

Số: 12/QĐ.THCSSTH

Cần Giờ, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi Nguồn NSNN, nguồn khác năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp.

- Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UB, ngày 13 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông báo số 363/TB-GDĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp (theo biểu đính kèm)
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TAM THÔN HIỆP

Nguyễn Ngọc Phương



Đơn vị: TRƯỜNG THCS TAM THÔN HIỆP

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-MNBA, ngày 10/03/2025 của trường THCS Tam Thôn Hiệp.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp</b>	<b>716.706.203</b>	<b>716.706.203</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
<b>3</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>463.606.741</b>	<b>463.606.741</b>		
	- Nguồn học phí tại đơn vị	14.396.317	14.396.317		
	- Nguồn học phí NSNN cấp bù	449.210.424	449.210.424		
<b>4</b>	<b>Thu Sự nghiệp khác</b>	<b>253.099.462</b>	<b>253.099.462</b>		
	- Nguồn học hai buổi	253.099.462	253.099.462		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>716.706.203</b>	<b>716.706.203</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>716.706.203</b>	<b>716.706.203</b>		
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>716.706.203</b>	<b>716.706.203</b>		
<b>a.1</b>	<b>Học phí công lập (Thu tại đơn vị)</b>	<b>14.396.317</b>	<b>14.396.317</b>		
*	<i>Chi thanh toán cá nhân</i>	<b>14.064.000</b>	<b>14.064.000</b>		
	<b>6400.Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>	<b>14.064.000</b>	<b>14.064.000</b>		
	6449.Chi NQ08/2023 Q4/2023	14.064.000	14.064.000		
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>332.317</b>	<b>332.317</b>		
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>332.317</b>	<b>332.317</b>		
	7049.Chi bằng rôn chủ đề năm học	332.317	332.317		
<b>a.2</b>	<b>Học phí (NSNN cấp bù)</b>	<b>449.210.424</b>	<b>449.210.424</b>		
*	<i>Chi thanh toán cá nhân</i>	<b>283.715.368</b>	<b>283.715.368</b>		
	<b>6000.Chi lương</b>	<b>-</b>	<b>0</b>		
	6001.Chi lương biên chế		0		
	<b>6050. Tiền công</b>	<b>38.335.000</b>	<b>38.335.000</b>		
	6051. Chi thỉnh giảng giáo viên môn nhạc	38.335.000	38.335.000		
	<b>6100.Phụ cấp lương</b>	<b>27.469.944</b>	<b>27.469.944</b>		
	6105.Chiết tính thêm giờ	10.715.544	10.715.544		
	6149.Chiết tính thẻ dực	16.754.400	16.754.400		
	<b>6400.Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>	<b>217.910.424</b>	<b>217.910.424</b>		
	6449.Chi NQ08/2023 Q4/2023, Q3/2024	217.910.424	217.910.424		
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>165.495.056</b>	<b>165.495.056</b>		
	<b>6500.Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>48.457.256</b>	<b>48.457.256</b>		
	6501.Chi tiền điện	24.610.206	24.610.206		
	6502.Chi tiền nước	19.615.050	19.615.050		
	6503.Chi xăng cắt cỏ	500.000	500.000		
	6504. Vệ sinh môi trường (rác)	3.732.000	3.732.000		
	<b>6550.Vật tư văn phòng</b>	<b>30.184.742</b>	<b>30.184.742</b>		
	6551. Văn phòng phẩm	24.973.076	24.973.076		
	6599. Vật dụng văn phòng	5.211.666	5.211.666		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>8.415.834</b>	<b>8.415.834</b>		
	6605. Cước internet	3.919.834	3.919.834		
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	4.496.000	4.496.000		
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>15.054.000</b>	<b>15.054.000</b>		
	6701. Tàu xe	7.304.000	7.304.000		
	6702. PC công tác phí	7.750.000	7.750.000		
	<b>6750. Chi phí thuê mướn</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>		
	6754. Thuê máy phô tô	6.000.000	6.000.000		
	<b>6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM</b>	<b>10.585.000</b>	<b>10.585.000</b>		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.585.000	8.585.000		
	6912. Sửa máy vi tính	2.000.000	2.000.000		
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>43.948.224</b>	<b>43.948.224</b>		
	7001. Đồ dùng dạy học	3.594.002	3.594.002		
	7004. Đồng phục	7.085.800	7.085.800		
	7012. Sách chuyên môn thư viện	2.866.560	2.866.560		
	7049. Chi khác	30.401.862	30.401.862		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>2.850.000</b>	<b>2.850.000</b>		
	7757. Phí bảo hiểm tài sản	1.650.000	1.650.000		
	7799. Hệ thống chống sét	1.200.000	1.200.000		
<b>a.3</b>	<b><i>Nguồn học hai buổi</i></b>	<b>253.099.462</b>	<b>253.099.462</b>		
<b>*</b>	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>223.319.142</b>	<b>223.319.142</b>		
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>19.921.680</b>	<b>19.921.680</b>		
	6112. PC ưu đãi	16.195.680	16.195.680		
	6113. PC trách nhiệm TPT đội	3.726.000	3.726.000		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>203.397.462</b>	<b>203.397.462</b>		
	6449. Chi 80% tổ chức phục vụ bán trú cho CBQL, C	198.808.000	198.808.000		
	6449. Chi NQ08/2023 Q3/2024	4.589.462	4.589.462		
<b>*</b>	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>29.780.320</b>	<b>29.780.320</b>		
	<b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>4.846.813</b>	<b>4.846.813</b>		
	6501. Điện	4.846.813	4.846.813		
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	<b>11.154.776</b>	<b>11.154.776</b>		
	6599. Vật dụng văn phòng	11.154.776	11.154.776		
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>5.418.000</b>	<b>5.418.000</b>		
	6701. Tàu xe	2.818.000	2.818.000		
	6702. PC công tác phí	2.600.000	2.600.000		
	<b>6750. Chi phí thuê mướn</b>	<b>3.390.531</b>	<b>3.390.531</b>		
	6754. Thuê máy phô tô	3.390.531	3.390.531		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>4.970.200</b>	<b>4.970.200</b>		
	7799. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	4.970.200	4.970.200		
<b>b</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>13.412.294.417</b>	<b>13.412.294.417</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>12.526.589.540</b>	<b>12.526.589.540</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>7.365.851.000</b>	<b>7.365.851.000</b>		
<b>*</b>	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>7.097.571.247</b>	<b>7.097.571.247</b>		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	<b>6000. Lương</b>	<b>3.651.906.702</b>	<b>3.651.906.702</b>		
	6001. Lương biên chế	3.651.906.702	3.651.906.702		
	<b>6050. Tiền công</b>	<b>205.680.000</b>	<b>205.680.000</b>		
	6051. Lương NĐ161	205.680.000	205.680.000		
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>1.806.504.540</b>	<b>1.806.504.540</b>		
	6101. PC chức vụ	44.712.000	44.712.000		
	6102. PC khu vực	84.456.000	84.456.000		
	6105. PC thêm giờ	-	-		
	6112. PC ưu đãi	1.001.607.898	1.001.607.898		
	6113. PC trách nhiệm	7.452.000	7.452.000		
	6115. PC vượt khung	11.967.171	11.967.171		
	6115. PC thâm niên nhà giáo	656.309.471	656.309.471		
	6149. Chiết tính thẻ dực		-		
	<b>6300. Các khoản đóng góp</b>	<b>1.074.080.005</b>	<b>1.074.080.005</b>		
	6301.17% BHXH	776.997.650	776.997.650		
	6302.03% BHYT	137.117.233	137.117.233		
	6303.02% KPCĐ	91.411.505	91.411.505		
	6304.01% BHTN	45.700.746	45.700.746		
	6349.0.5% BHTN	22.852.871	22.852.871		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>359.400.000</b>	<b>359.400.000</b>		
	6449. TC ngành	285.600.000	285.600.000		
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	5.400.000		
	6449. TC tết thành phố	68.400.000	68.400.000		
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>100.895.280</b>	<b>100.895.280</b>		
	<b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>22.912.643</b>	<b>22.912.643</b>		
	6501. Điện cơ quan	21.912.643	21.912.643		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	-			
	6503. Nhiên liệu	-			
	6504. Vật dụng vệ sinh môi trường	1.000.000	1.000.000		
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	<b>26.515.225</b>	<b>26.515.225</b>		
	6551. Văn phòng phẩm	9.732.995	9.732.995		
	6599. Vật rẻ mau hỏng	16.782.230	16.782.230		
	6599. Vật tư văn phòng khác		-		
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>825.000</b>	<b>825.000</b>		
	6601. Cước điện thoại, thuê bao		-		
	6605. Internet	825.000	825.000		
	6608. Sách		-		
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>		
	6701. Tàu xe		-		
	6702. PC công tác phí		-		
	6704. Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000		
	<b>6750. Chi phí thuê mướn</b>	<b>17.600.000</b>	<b>17.600.000</b>		
	6751. Thuê xe thi tuyển sinh 10	17.600.000	17.600.000		
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ		-		
	<b>6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-		
	6912. Sửa máy vi tính		-		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6913. Sửa máy photo		-		
	6921. Sửa đường điện, nước		-		
	6949. Sửa tài sản khác		-		
	<b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ng</b>	<b>27.042.412</b>	<b>27.042.412</b>		
	7001. Đồ dùng dạy học	1.097.800	1.097.800		
	7049. Chi khác	25.944.612	25.944.612		
*	<b>Các khoản chi khác</b>	<b>167.384.473</b>	<b>167.384.473</b>		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>1.976.000</b>	<b>1.976.000</b>		
	7756. Phí ATM	1.976.000	1.976.000		
	7799. Chi khác (Cò nhựa...)		-		
	<b>7950. Chi lập các quỹ</b>	<b>165.408.473</b>	<b>165.408.473</b>		
	7951. Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	132.326.779	132.326.779		
	7952. Trích lập quỹ phúc lợi	16.540.847	16.540.847		
	7954. Trích lập quỹ phát triển HDSN	16.540.847	16.540.847		
<b>3.1.2</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	<b>5.160.738.540</b>	<b>5.160.738.540</b>		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>5.160.738.540</b>	<b>5.160.738.540</b>		
	6449. Chi tăng thêm theo NQ08	5.160.738.540	5.160.738.540		
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>885.704.877</b>	<b>885.704.877</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (12)</b>	<b>694.704.883</b>	<b>694.704.883</b>		
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>271.604.883</b>	<b>271.604.883</b>		
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>126.104.883</b>	<b>126.104.883</b>		
	6112 Phụ cấp ưu đãi giáo viên khuyết tật	126.104.883	126.104.883		
	<b>6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán b</b>	<b>145.500.000</b>	<b>145.500.000</b>		
	6156. Hỗ trợ học phí		-		
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập	145.500.000	145.500.000		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	6449. Chi khác		-		
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>423.100.000</b>	<b>423.100.000</b>		
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>		
	6552. Máy in	4.500.000	4.500.000		
	<b>6900. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CTCM</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	6907. Sửa chữa trường		-		
	<b>6950. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>16.900.000</b>	<b>16.900.000</b>		
	6956. Máy vi tính	16.900.000	16.900.000		
	<b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	7049. Chi khác		-		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>401.700.000</b>	<b>401.700.000</b>		
	7766. Cấp bù học phí	401.700.000	401.700.000		
<b>3.2.2</b>	<b>Kinh phí quỹ tiền lương (18)</b>	<b>190.999.994</b>	<b>190.999.994</b>		
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>190.999.994</b>	<b>190.999.994</b>		
	<b>6200. Tiền thưởng</b>	<b>190.999.994</b>	<b>190.999.994</b>		
	6201. Tiền thưởng thường xuyên	190.999.994	190.999.994		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				
<b>IV</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	Dự án A				
2	Dự án B				
<b>V</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	Dự án A				
2	Dự án B				

- Niêm yết tại văn phòng
- Công khai trang website của đơn vị.

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Phương

